

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST;

Ngày: 13-01-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu.

Bà Hoàng Thị Khánh Ly.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 13/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2020/QĐXXST-DS ngày 11/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 98/2020/QĐST-DS ngày 28/12/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B. Địa chỉ: đường K, Phường N, Quận B, TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: đường K, quận C, tp. Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc H và bà Lê Nguyễn Thùy A, theo giấy ủy quyền số 579/2020/UQ-BVB ngày 14/12/2020. Ông H có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Phạm Bích N, sinh năm: 1980. Địa chỉ: đường K, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2020, bản trình bày ngày 13/01/2021 và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/02/2019, bà Nguyễn Phạm Bích N và chi nhánh Đà Nẵng thuộc Ngân hàng TMCP B (sau đây gọi là Ngân hàng) ký kết Hợp đồng tín dụng số: 0291900020900. Theo đó, Ngân hàng cho bà N vay số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay: 12 tháng với lãi suất cho vay là 12%/năm (theo Giấy nhận nợ số 0291900020900001 ngày 15/02/2019).

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà N đã thế chấp tài sản của bà là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường P, phường Đ, quận K, Tp. Đà Nẵng theo GCNQSDĐ số CK433076, số vào sổ cấp GCN: CTs144851 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2017 (theo Hợp đồng thế chấp số 0291900020800 ngày 14/02/2019 giữa bà Nguyễn Phạm Bích N và Ngân hàng).

Thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân và bà N đã nhận đủ số tiền vay là 1.500.000.000 đồng. Quá trình vay từ ngày ký hợp đồng 14/02/2019 đến ngày 13/02/2020, bà N phải trả cho Ngân hàng tổng lãi là 187.680.784đ. Tuy nhiên, bà N chỉ thanh toán số tiền 150.084.145 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ với bà N theo địa chỉ bà cung cấp tại Hợp đồng tín dụng để yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ nhưng không liên lạc được với bà N.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà N trả nợ cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 13/01/2021 là 1.778.747.324đồng, trong đó nợ gốc là: 1.500.000.000đồng, tiền lãi trong hạn là: 35.185.286đồng, tiền phạt chậm trả lãi: 2.411.353đồng, tiền lãi quá hạn: 241.150.685đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 0291900020900 ngày 14/02/2019.

- Trong trường hợp bà N không trả được nợ, đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường P, phường Đ, quận K, Tp. Đà Nẵng theo GCNQSDĐ số CK433076, số vào sổ cấp GCN: CTs144851 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2017 (theo Hợp đồng thế chấp số 0291900020800 ngày 14/02/2019 giữa bà Nguyễn Phạm Bích N và Ngân hàng)

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tiến hành triệu tập nhiều lần và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, bị đơn bà Nguyễn Phạm Bích N đều vắng mặt không có lý do chính đáng.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, tp. Đà Nẵng:

- + Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án từ khi tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- + Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng TMCP B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã tiến hành niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn

bản tố tụng của Tòa án đối với cho bà Nguyễn Phạm Bích N nhưng bà N đều vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS. Bà N không xuất trình bất kỳ tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nên phải chịu hậu quả về việc không đưa ra chứng cứ để chứng minh theo khoản 4 Điều 91 BLTTDS.

[1.2] Về thẩm quyền: Theo Sổ hộ khẩu và xác nhận của Công an phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ thì bà Nguyễn Phạm Bích N có địa chỉ thường trú tại: đường K, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về nội dung khởi kiện của Ngân hàng:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với khoản tiền nợ gốc và lãi

Ngày 14/02/2019, bà Nguyễn Phạm Bích N và Ngân hàng ký kết Hợp đồng tín dụng số: 0291900020900. Theo đó, Ngân hàng cho bà N vay số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay: 12 tháng với lãi suất cho vay là 12%/năm (theo Giấy nhận nợ số 0291900020900001 ngày 15/02/2019) và lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Xét thấy, các bên ký kết Hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Hợp đồng tín dụng đã giao kết có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 463 BLDS và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực đối với các bên tham gia giao dịch, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà N số tiền là 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng. Cụ thể, theo Hợp đồng tín dụng thì từ ngày 14/02/2019 đến ngày 13/02/2020, bà N phải trả cho Ngân hàng TMCP B tổng lãi là 187.680.784đ. Tuy nhiên, bà N chỉ thanh toán số tiền 150.084.145 đồng.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc và lãi suất của Ngân hàng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về tiền nợ gốc: Bị đơn đã nhận đủ số tiền vay theo Hợp đồng đã giao kết là 1.500.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Giấy nhận nợ, Hợp đồng tín dụng và Điều 466 BLDS 2015. Do đó, HĐXX có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc cho nguyên đơn là 1.500.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Ngân hàng và bà N ký hợp đồng tín dụng, thỏa thuận về lãi suất trong hạn là 12%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với khoản 2, 3 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc bà N phải thanh toán tiền lãi tính đến ngày

13/01/2021 theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, bao gồm: tiền lãi trong hạn là 35.185.286 đồng, tiền lãi quá hạn: 241.150.685 đồng

Đối với tiền phạt chậm lãi: Căn cứ Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng và bà N đã thỏa thuận trường hợp bà N không trả đúng hạn tiền lãi thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất là 10%/năm. Thỏa thuận giữa các bên là tự nguyện và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc bà N phải thanh toán số tiền chậm trả lại là: 2.411.353 đồng.

Đồng thời, căn cứ Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, bà N phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh tương ứng đối với số tiền còn nợ theo lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng số 302/16/HĐTD/0500-3793 ngày 14/02/2019, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Từ những phân tích trên, HĐXX có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc bà Nguyễn Phạm Bích N trả nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 13/01/2021 là 1.778.747.324 đồng, trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 35.185.286 đồng, tiền phạt chậm trả lãi: 2.411.353 đồng, tiền lãi quá hạn: 241.150.685 đồng và tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh tương ứng đối với số tiền còn nợ theo lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số: 0291900020900 ngày 14/02/2019, kể từ ngày 14/01/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[2.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp bà Nguyễn Phạm Bích N không thanh toán

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay tại Ngân hàng, bà N đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của bà là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường P, phường Đ, quận K, Tp. Đà Nẵng theo GCNQSDĐ số CK433076, số vào sổ cấp GCN: CTs144851 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2017, theo Hợp đồng thế chấp số 0291900020800 ngày 14/02/2019. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại VPCC Nguyễn Hải Sâm và đã đăng ký giao dịch bảo đảm cùng ngày. Hợp đồng này được ký kết tự nguyện giữa các chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, hành vi dân sự, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và được công chứng, được đăng ký bảo đảm nên có hiệu lực thi hành theo quy định tại các Điều 117, 118, 119, 298, 317, 401 BLDS 2015. Do bà N không thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nên tài sản thế chấp được xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng là đúng theo quy định tại Điều

299, khoản 7 Điều 323, Điều 303 BLDS 2015 và Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm.

Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, trong trường hợp bà Nguyễn Phạm Bích N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng cho Ngân hàng, thì phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường P, phường Đ, quận K, Tp. Đà Nẵng theo GCNQSDĐ số CK433076, sổ vào sổ cấp GCN: CTs144851 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2017, để thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Nguyễn Phạm Bích N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

[4] Về lệ phí và chi phí tố tụng:

- Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 6.880.000 đồng, Ngân hàng phải chịu theo quy định pháp luật (đã nộp và đã chi).

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, bà Nguyễn Phạm Bích N phải chịu. Bà N có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 2.000.000 đồng mà Ngân hàng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 299, khoản 7 Điều 323, Điều 303, Điều 463; Điều 466, Điều 468 BLDS 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của HĐTP TANDTC Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Căn cứ vào Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 180, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B đối với bà Nguyễn Phạm Bích N.

Buộc bà Nguyễn Phạm Bích N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP B số tiền tính đến ngày 13/01/2021 là 1.778.747.324 đồng, trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 35.185.286 đồng, tiền phạt chậm trả lãi: 2.411.353 đồng, tiền lãi quá hạn: 241.150.685 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Phạm Bích N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức

lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết cho đến khi thi hành xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho Tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Tổ chức tín dụng cho vay.

2. Xử lý tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

- Trường hợp bà Nguyễn Phạm Bích N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP B, thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường P, phường Đ, quận K, Tp. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK433076, số vào sổ cấp GCN: CTs144851 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2017 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP B.

- Trường hợp bà Nguyễn Phạm Bích N thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP B thì Ngân hàng phải trả lại cho bà N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK433076, số vào sổ cấp GCN: CTs144851 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2017.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Phạm Bích N phải chịu 65.362.419 đồng. Ngân hàng TMCP B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền 29.707.700 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001450 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng.

4. Về lệ phí và chi phí tố tụng:

- Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 6.880.000 đồng, Ngân hàng TMCP B phải chịu theo quy định pháp luật (đã nộp và đã chi).

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, bà Nguyễn Phạm Bích N phải chịu. Bà Nguyễn Phạm Bích N có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 2.000.000 đồng mà Ngân hàng TMCP Bản Việt đã nộp.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tp. Đà Nẵng;
- VKSND tp. Đà Nẵng;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu TA, VP, HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Hưng